

Số: 11/16 / CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã được
soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30/6/2026; giải trình biến động kết quả SXKD so với
cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng
- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng
- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
- E-mail: gangthepcb@gmail.com

- 2. Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.
- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 3/4

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

Số: 1717 /CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /8/2026 tại đường dẫn: <https:gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: 2
- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/06/2026.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
- Ông Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
- Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
- Ông Trần Văn Chương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
- Bà Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
- Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
- Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/05/2026
- Ông Trần Văn Chương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/05/2026
- Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc	
- Ông Lý Thế Phi	Phó Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng Ban kiểm soát	
- Ông Lê Văn Lưỡng	Ủy viên	
- Bà Đào Thị Vân Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
- Ông Tô Xuân Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính đến ngày 28/05/2026 là Ông Nguyễn Văn Phương - Chức danh: Giám đốc, từ ngày 28/05/2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Chương - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 052 phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Trần Văn Chương

Số: BC/BDO/2026..549..

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định kết luận nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính giữa niên độ đến Thuyết minh số VII.5 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty lỗ 20.617.664.637 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 378.762.461.317 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.498.759.174.448 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 680.368.549.283 đồng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Dự kiến, Công ty sẽ được giao một phần đất của dự án vào Quý IV/2026. Công ty sẽ tiến hành các hoạt động để khai thác mỏ vào thời gian tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680.368.549.283	788.336.729.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.834.487.509	13.720.562.412
1. Tiền	111		47.834.487.509	13.720.562.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.106.127.772	4.040.199.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.475.772	265.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	4.362.690.402	4.081.892.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3.1	3.475.084.315	1.695.163.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.4	(1.737.122.717)	(1.737.122.717)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	625.115.622.814	767.906.755.736
1. Hàng tồn kho	141		625.115.622.814	773.575.264.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(5.668.508.629)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.312.311.188	2.669.211.766
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8.1	968.447.648	1.412.604.408
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11.2	343.863.540	1.256.607.358
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		872.494.489.648	920.787.238.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.543.915.618	35.166.703.429
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.3.2	35.543.915.618	35.166.703.429
II. Tài sản cố định	220		757.007.701.030	818.608.455.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	757.007.701.030	818.608.455.717
Nguyên giá	222		2.024.221.490.314	2.024.221.490.314
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.267.213.789.284)	(1.205.613.034.597)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		45.430.277.006	38.006.582.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	45.430.277.006	38.006.582.636
IV. Tài sản dài hạn khác	270		34.512.595.994	29.005.497.129
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8.2	34.512.595.994	29.005.497.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.552.863.038.931	1.709.123.968.264

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.501.561.840.248	1.637.205.104.944
I. Nợ ngắn hạn	310		1.498.759.174.448	1.580.376.926.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	695.374.556.822	898.802.485.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	287.852.555.812	514.887.443
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11.1	25.286.621.617	22.760.807.153
4. Phải trả người lao động	315		8.945.825.384	18.290.969.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	7.338.157.589	6.371.369.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	18.683.681.032	21.589.828.651
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14.1	450.801.754.056	609.609.022.365
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.476.022.136	2.437.556.308
II. Nợ dài hạn	330		2.802.665.800	56.828.178.038
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14.2	2.802.665.800	56.828.178.038
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	51.301.198.683	71.918.863.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(378.762.461.317)	(358.144.796.680)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(358.144.796.680)	(152.913.156.937)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(20.617.664.637)	(205.231.639.743)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.552.863.038.931	1.709.123.968.264

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Văn Hưng



Giám đốc



Trần Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.093.084.040.129	947.905.481.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.093.084.040.129	947.905.481.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.047.332.020.092	1.050.997.174.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.752.020.037	(103.091.693.717)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	564.106.992	1.181.856.474
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	22.877.634.585	26.478.041.897
Trong đó: Chi phí đi vay	24		21.368.194.846	18.033.793.738
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.461.085.442	26.825.729.300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.288.958.290	28.146.793.974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.311.551.288)	(183.360.402.414)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.244.338	938.213.289
13. Chi phí khác	32	VI.8	400.613.869	438.300.874
14. Lợi nhuận khác	40		(393.369.531)	499.912.415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.704.920.819)	(182.860.489.999)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	912.743.818	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.617.664.637)	(182.860.489.999)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	(479)	(4.252)

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Trần Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.704.920.819)	(182.860.489.999)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		61.600.754.687	62.609.549.151
- Các khoản dự phòng	03		(5.668.508.629)	22.829.802.859
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		360.868.980	5.830.669.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(8.839.599)
- Chi phí đi vay	06		21.368.194.846	18.033.793.738
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.956.389.065	(73.565.514.292)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.530.396.704)	(11.715.303.267)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		148.459.641.551	82.689.636.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		73.294.994.227	89.523.572.967
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.062.942.105)	12.239.038.431
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.999.988.305)	(18.872.115.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(961.534.172)	(1.236.172.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.156.163.557	79.063.141.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.014.831.945)	(2.526.163.294)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	8.839.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.014.831.945)	(2.517.323.695)

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		699.745.764.956	954.021.763.167
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(912.773.171.471)	(1.022.266.133.658)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(246.826.635)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(213.027.406.515)	(68.491.197.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		34.113.925.097	8.054.620.993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	13.720.562.412	1.132.409.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	47.834.487.509	9.187.030.101

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Trần Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/06/2026.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất gang, phôi thép.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do khu Nam mỏ Nà Rua đã dừng khai thác từ năm 2024 (do đã khai thác hết trữ lượng được cấp phép), khu Bắc mỏ Nà Rua đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, công ty chưa thực hiện khai thác quặng từ mỏ này. Nên trong kỳ hoạt động, Công ty phải thực hiện mua quặng từ các đơn vị khác thay thế để duy trì hoạt động của nhà máy. Ban Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến sự kiện này, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 676 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 692 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí chờ phân bổ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.466 VND/USD, là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2026. Đối với số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Công ty không đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho tính trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí sử dụng tài liệu địa chất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí khác:** Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ mua hàng chậm trả.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Theo đó, năm 2026 công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất của một số thửa đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng vào hoạt động. Đồng thời, Công ty được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.3

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	571.046.655	301.080.842
Tiền gửi không kỳ hạn	47.263.440.854	13.419.481.570
Cộng	47.834.487.509	13.720.562.412

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Cao Bằng	47.259.997.010	13.387.329.395
Các ngân hàng khác	3.443.844	32.152.175
Cộng	47.263.440.854	13.419.481.570

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Trả trước từ bên thứ ba	4.333.690.402	(1.282.750.317)	4.052.892.974	(1.282.750.317)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	(1.282.750.317)	1.282.750.317	(1.282.750.317)
Ban quản lý dự án phường Tân Giang (Tên cũ là Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng)	2.785.731.765	-	2.439.732.657	-
Các khoản trả trước khác	265.208.320	-	330.410.000	-
Trả trước từ bên liên quan	29.000.000	-	29.000.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)				
Cộng	4.362.690.402	(1.282.750.317)	4.081.892.974	(1.282.750.317)

3. Phải thu khác**3.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	3.475.084.315	(454.372.400)	1.695.163.826	(454.372.400)
- Tạm ứng	2.568.801.304	-	773.401.606	-
- Bảo hiểm y tế	60.500.490	-	61.528.080	-
- Bảo hiểm xã hội	322.669.280	-	327.130.880	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.333.660	-	40.891.360	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	(454.372.400)	454.372.400	(454.372.400)
- Các đối tượng khác	28.407.181	-	37.839.500	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.475.084.315	(454.372.400)	1.695.163.826	(454.372.400)

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	35.543.915.618	-	35.166.703.429	-
- Lãi ký quỹ	6.287.126.609	-	5.909.914.420	-
- Ký cược ký quỹ (Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam)	29.256.789.009	-	29.256.789.009	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	35.543.915.618	-	35.166.703.429	-

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá trị gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn	1.737.122.717	-	(1.737.122.717)	1.737.122.717	-	(1.737.122.717)
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	(454.372.400)	454.372.400	-	(454.372.400)
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	(1.282.750.317)	1.282.750.317	-	(1.282.750.317)
Cộng	1.737.122.717	-	(1.737.122.717)	1.737.122.717	-	(1.737.122.717)

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.683.901.600	-
Nguyên vật liệu	216.193.312.117	-	220.770.420.726	-
Công cụ, dụng cụ	599.752.553	-	1.072.431.351	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.242.926.042	-	243.207.323.805	-
Sản phẩm	269.079.632.102	-	291.841.186.883	(5.668.508.629)
Cộng	625.115.622.814	-	773.575.264.365	(5.668.508.629)

(i) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	5.668.508.629	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	5.668.508.629
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.668.508.629)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	5.668.508.629

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Mỏ sắt Nà Rua	42.928.821.988	42.928.821.988	38.006.582.636	38.006.582.636
Trung đại tu TSCĐ	2.316.269.833	2.316.269.833	-	-
Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	185.185.185	185.185.185	-	-
Cộng	45.430.277.006	45.430.277.006	38.006.582.636	38.006.582.636

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	564.946.579.411	1.444.047.086.850	13.428.352.156	1.799.471.897	2.024.221.490.314
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	564.946.579.411	1.444.047.086.850	13.428.352.156	1.799.471.897	2.024.221.490.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	241.146.429.388	955.281.783.823	7.733.841.088	1.450.980.298	1.205.613.034.597
Khấu hao trong kỳ	11.739.464.784	49.161.631.097	589.722.138	109.936.668	61.600.754.687
Số dư cuối kỳ	252.885.894.172	1.004.443.414.920	8.323.563.226	1.560.916.966	1.267.213.789.284
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	323.800.150.023	488.765.303.027	5.694.511.068	348.491.599	818.608.455.717
Số dư cuối kỳ	312.060.685.239	439.603.671.930	5.104.788.930	238.554.931	757.007.701.030

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.066.526.752 VND (tại ngày 31/12/2025 là 35.066.526.752 VND)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30/06/2026 chờ thanh lý là 3.795.876.847 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 743.538.610.303 VND (tại ngày 31/12/2025 là 803.632.620.024 VND).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Khấu hao lũy kế tại 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Thiết bị nhà máy thiêu kết	Máy móc thiết bị	307.224.974.730	214.682.748.402	92.542.226.328
Thiết bị nhà máy luyện gang	Máy móc thiết bị	354.343.917.253	248.027.254.600	106.316.662.653
Thiết bị nhà máy luyện thép	Máy móc thiết bị	429.551.747.615	299.476.325.030	130.075.422.585

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Chi phí chờ phân bổ**8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	488.357.473	546.698.016
Công cụ dụng cụ xuất dùng	338.172.041	678.172.043
Bảo hiểm	141.918.134	187.734.349
Cộng	968.447.648	1.412.604.408

8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.188.100.546	4.035.224.406
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.802.010.101	2.234.954.963
Tiền cấp quyền khai thác	19.293.750.000	13.387.500.000
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	8.444.201.160	8.756.949.354
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	784.534.187	590.868.406
Cộng	34.512.595.994	29.005.497.129

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	78.992.768.403	196.124.670.943
Công ty TNHH Đại Việt	4.973.774.014	58.075.213.753
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	18.282.099.870	15.762.824.056
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	9.188.333.690	17.078.112.297
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	5.416.774.419	26.685.025.588
Công ty TNHH Ất Tinh	16.879.686.133	13.275.984.620
Công ty Cổ phần Hợp Kim sắt Gang Thép Thái Nguyên	1.509.939.937	10.269.988.550
Các đối tượng khác	22.742.160.340	54.977.522.079
Phải trả bên liên quan	616.381.788.419	702.677.814.668
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)		
Cộng	695.374.556.822	898.802.485.611

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	517.637.983	514.887.443
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tùng Bách 86	-	187.015.909
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	190.968.516	148.022.316
Các đối tượng khác	326.669.467	179.849.218
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	287.334.917.829	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)		
Cộng	287.852.555.812	514.887.443

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11.890.970.879	38.675.702.513	42.422.172.346	8.144.501.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.112.703	42.112.703	-
Thuế tài nguyên	1.489.500	19.584.000	17.529.300	3.544.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.223.313.613	3.923.185.547	300.128.066
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.868.346.774	5.906.250.000	-	16.774.596.774
Các loại thuế khác	-	443.151.714	393.547.308	49.604.406
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.617.118	68.369.993	14.247.125
Cộng	22.760.807.153	49.392.731.661	46.866.917.197	25.286.621.617

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.256.607.358	912.743.818	-	343.863.540
Cộng	1.256.607.358	912.743.818	-	343.863.540

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	7.338.157.589	6.371.369.651
Chi phí lãi vay phải trả	2.301.546.831	3.933.340.290
Tiền điện	4.708.279.238	2.438.029.361
Các khoản khác	328.331.520	-
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	7.338.157.589	6.371.369.651

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	18.171.914.439	17.900.137.651
Kinh phí công đoàn	250.804.000	458.412.500
Bảo hiểm xã hội	1.031.877.143	1.047.876.207
Bảo hiểm y tế	174.851.619	185.840.381
Bảo hiểm thất nghiệp	80.931.540	82.186.369
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	13.983.341.714	12.949.353.993
Công ty TNHH Đại Việt	1.674.922.000	2.549.422.000
Công ty TNHH Ất Tinh	4.511.897.405	3.490.174.097
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và TM Phương Tân	1.943.080.800	1.798.741.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	2.912.976.000	3.283.467.000
Các đối tượng khác	2.940.465.509	1.827.549.896
Các đối tượng phải trả khác	2.650.108.423	3.176.468.201
Phải trả bên liên quan	511.766.593	3.689.691.000
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3)		
Cộng	18.683.681.032	21.589.828.651

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		609.609.022.365	754.132.146.174	912.939.414.483	450.801.754.056
Vay ngắn hạn		494.515.000.000	699.745.764.956	853.813.903.300	340.446.861.656
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	(1)	494.515.000.000	699.745.764.956	853.813.903.300	340.446.861.656
Vay dài hạn đến hạn trả		115.094.022.365	54.386.381.218	59.125.511.183	110.354.892.400
Ngân hàng China Eximbank	(2)	106.951.022.365	53.836.381.218	53.475.511.183	107.311.892.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	(3)	8.143.000.000	550.000.000	5.650.000.000	3.043.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		56.828.178.038	360.868.980	54.386.381.218	2.802.665.800
Vay dài hạn		56.828.178.038	360.868.980	54.386.381.218	2.802.665.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	(3)	3.352.665.800	-	550.000.000	2.802.665.800
Ngân hàng China Eximbank	(2)	53.475.512.238	360.868.980	53.836.381.218	-
Cộng		666.437.200.403	754.493.015.154	967.325.795.701	453.604.419.856

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn					453.604.419.856
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1416719/HĐTD ngày 30/10/2025 hạn mức là 500.000.000.000 đồng, trường hợp lợi nhuận sau thuế năm 2025 <0 (căn cứ BCTC kiểm toán 2025), từ ngày 31/03/2026, hạn mức tín dụng (vay và bảo lãnh) tối đa là 470.000.000.000 đồng	12 tháng đến hết ngày 30/09/2026	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau theo hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên: - Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rụa,	340.446.861.656

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số cuối năm
Vay dài hạn (2) Ngân hàng China Eximbank Thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011 với số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD.					
	15 năm	3,5%/năm	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng, đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp GCN quyền sử dụng đất số CB370838 ngày 02 tháng 06 năm 2016; - Toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mô sắt Nà Rạ số 1195.	107.311.892.400
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng Hợp đồng tín dụng số 02.2022/1416719/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2022 với hạn mức là 15 tỷ đồng					
	48 tháng	7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi.	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành nên từ nguồn vốn vay bao gồm: - Máy quang phổ phát xạ hồ quang - Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốt - Máy xúc đào bánh lốp - Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	1.943.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số cuối năm
Hợp đồng tín dụng số 02/2023/1416719/HĐTD ngày 10/07/2023 và phụ lục hợp đồng số 02.01/2023/1416719/HĐTD tháng 07/2025	48 tháng	Lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng, theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Hệ thống thiết bị phòng KCS, xe chở thùng nước thép	3.902.665.800

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.063.660.000	(152.913.156.937)	277.150.503.063
- Lỗ trong năm trước	-	(205.231.639.743)	(205.231.639.743)
Số dư cuối năm trước	430.063.660.000	(358.144.796.680)	71.918.863.320
Số dư đầu kỳ này	430.063.660.000	(358.144.796.680)	71.918.863.320
- Lỗ trong kỳ	-	(20.617.664.637)	(20.617.664.637)
Số dư cuối kỳ	430.063.660.000	(378.762.461.317)	51.301.198.683

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Các cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
Cộng	430.063.660.000	430.063.660.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**16.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	11.447.908.120	7.846.371.093
- Trên 1 năm đến 5 năm	44.959.435.983	30.611.195.614
- Trên 5 năm	90.912.345.191	65.501.146.691
Cộng	147.319.689.294	103.958.713.398

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.087.294.193.269	940.895.726.738
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	764.428.074	612.393.305
- Doanh thu khác	5.025.418.786	6.397.361.150
Cộng	1.093.084.040.129	947.905.481.193

Trong đó:

Doanh thu từ bên thứ ba	76.928.355.140	23.487.117.655
Doanh thu từ bên liên quan	1.016.155.684.989	924.418.363.538

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.039.617.723.197	1.033.825.535.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.702.340.292	1.566.495.345
Giá vốn khác	11.680.465.232	15.605.144.411
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(5.668.508.629)	-
Cộng	1.047.332.020.092	1.050.997.174.910

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	20.651.791	8.839.599
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	166.243.012	387.224.576
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	377.212.189	785.792.299
Cộng	564.106.992	1.181.856.474

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	21.368.194.846	18.033.793.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	360.868.980	5.830.669.558
Chi phí tài chính khác	1.148.570.759	2.613.578.601
Cộng	22.877.634.585	26.478.041.897

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.461.085.442	26.825.729.300
Cộng	32.461.085.442	26.825.729.300

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.998.411.170	5.601.486.970
Chi phí vật liệu quản lý	352.342.811	195.200.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.977.793	182.578.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.971.694	147.520.002
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.856.335	100.266.002
Chi phí bằng tiền khác	3.323.398.487	21.916.741.945
Cộng	10.288.958.290	28.146.793.974

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt hợp đồng	-	938.213.289
Các khoản khác	7.244.338	-
Cộng	7.244.338	938.213.289

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chậm nộp thuế	393.547.308	421.015.183
Các khoản chi phí khác	7.066.561	17.285.691
Cộng	400.613.869	438.300.874

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng thương mại	97.545.508.014	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	796.310.800.140	753.327.424.583
Chi phí nhân công	49.089.599.530	46.191.551.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.600.754.687	62.609.549.151
Chi phí dự phòng	(5.668.508.629)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.339.750.376	27.614.375.582
Chi phí khác bằng tiền	13.534.072.616	50.231.482.730
Cộng	1.046.751.976.734	939.974.383.975

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(19.704.920.819)	(182.860.489.999)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	11.656.586.852	44.683.177.255
Các khoản điều chỉnh tăng	11.656.586.852	44.683.177.255
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.656.586.852	44.683.177.255
Thu nhập tính thuế TNDN	(8.048.333.967)	(138.177.312.744)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	912.743.818	-
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành (*)	912.743.818	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.617.664.637)	(182.860.489.999)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(20.617.664.637)	(182.860.489.999)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(479)	(4.252)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	43.006.366	43.006.366
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn
Trung Tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ
Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026) Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/5/2026)
Ông Trần Văn Chương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026) Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/5/2026)
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Lý Thế Phi	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Bà Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3.2 Giao dịch với bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị			
Ông Ngô Quốc Trung	Thù lao, thưởng	-	6.000.000
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương, thưởng và thu nhập khác	283.374.600	235.794.200
Ông Trần Văn Chương	Lương, thưởng và thu nhập khác	5.565.000	-
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương, thưởng và thu nhập khác	249.858.800	197.417.100
Ông Nguyễn Hoài Nam	Lương, thưởng và thu nhập khác	246.326.300	197.417.100
Ông Lý Thế Phi	Lương, thưởng và thu nhập khác	247.859.600	154.465.600

b) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Bán hàng	1.015.693.973.589	924.028.826.738
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Bán hàng	461.711.400	389.536.800
Mua hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	347.950.098.637	434.709.356.749
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.148.570.759	2.613.578.601
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Mua dịch vụ	117.754.443	108.966.667
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.632.478.566	3.005.706.000
Trường Quản trị kinh doanh	Mua dịch vụ	35.862.000	35.671.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Môi trường - Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	1.145.684.350	731.950.975
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	514.852.690
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	895.546.600	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Mua quặng sắt	-	20.671.945.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Mua than	19.536.854.470	64.754.053.368

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3.3 Số dư bên liên quan**Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin	29.000.000	29.000.000
Cộng	29.000.000	29.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.9)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	61.037.999	224.269.000
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	600.034.798.725	689.336.264.216
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	6.426.974.781	6.707.503.656
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	1.202.968.568	1.561.884.477
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	196.224.400	196.224.400
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	-	936.281.280
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	133.183.829
Công ty cổ phần vật tư - TKV	571.727.808	-
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	119.708.500
Trung Tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	20.672.280	20.672.280
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	7.831.521.858	3.441.823.030
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -	35.862.000	-
Trường Quản trị kinh doanh -Vinacomin		
Cộng	616.381.788.419	702.677.814.668

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	285.833.766.141	-
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	1.501.151.688	-
Cộng	287.334.917.829	-

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	459.789.000	399.795.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	-	3.289.896.000
Công ty cổ phần vật tư - TKV	51.977.593	-
Cộng	511.766.593	3.689.691.000

4. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Thông tin về giả định hoạt động liên tục

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty lỗ 20.617.664.637 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 378.762.461.317 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.498.759.174.448 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 680.368.549.283 đồng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Dự kiến, Công ty sẽ được giao một phần đất của dự án vào Quý IV/2026. Công ty sẽ tiến hành các hoạt động để khai thác mỏ vào thời gian tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Giám đốc



Trần Văn Chương

PHÒNG
TÀI CHÍNH